

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 45/2025/TLST – DS ngày 14 tháng 3 năm 2025;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty S; địa chỉ trụ sở chính: D, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An; người đại diện theo pháp luật: Ông K – Giám đốc Công ty S; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị N – Nhân viên Công ty (Theo giấy ủy quyền số 457/2025/UQ-SVN ngày 01/02/2025); địa chỉ: P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Bị đơn: Ông Ch; sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc xác lập “Hợp đồng cầm cố tài sản” và “Hợp đồng thuê tài sản”:

Ngày 02/11/2024, giữa Công ty S với ông Ch ký Hợp đồng cầm cố tài sản; bên cầm cố là ông Ch, bên nhận cầm cố là Công ty S; tài sản cầm cố: 01 xe tải, màu trắng, 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu TOYOTA, biển số đăng ký 82C-088.37, đứng tên chủ sở hữu ông Ch; giá trị cầm cố 223.563.829 đồng; thời hạn cầm cố 12 tháng kể từ ngày 02/11/2024.

Sau khi cầm cố, cùng ngày 02/11/2024, ông Ch thuê lại Công ty S chiếc xe tải biển số đăng ký 82C-088.37 đã cầm cố. Giá trị thuê 12.072.446 đồng/01tháng; thời hạn thuê 12 tháng, trả tiền thuê hàng tháng.

2.2. *Thỏa thuận chấm dứt “Hợp đồng cầm cố tài sản” và “Hợp đồng thuê tài sản”;* thực hiện nghĩa vụ sau khi chấm dứt các hợp đồng:

Công ty S và ông Ch thỏa thuận thống nhất: Chấm dứt “Hợp đồng cầm cố tài sản” và “Hợp đồng thuê tài sản”, cùng xác lập vào ngày 02/11/2024, đối với cùng tài sản cầm cố và thuê là 01 xe tải, màu trắng, 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu TOYOTA, biển số đăng ký 82C-088.37, đứng tên chủ sở hữu ông Ch.

Ông Ch đã nhận tài sản cầm cố nên phải có trách nhiệm: Thanh toán cho Công ty S, giá trị cầm cố là 223.563.829đ (*Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi chín đồng*) và giá trị thuê xe chưa thanh toán, sau khi đã được Công ty S giảm còn 13.436.171đ (*Mười ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi một đồng*); tổng cộng 237.000.000đ (*Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng*); thời gian thanh toán tiền vào ngày 12/6/2025.

+/ Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015: Công nhận sự thỏa thuận giữa Công ty S với ông Ch: Nếu ông Ch chậm trả tiền cho Công ty S, theo thời gian xác định trên, thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền gốc chậm trả cho đến khi thanh toán đủ tiền.

Sau khi ông Ch thanh toán đủ tiền cho Công ty S, thì Công ty S phải trả ngay cho ông Ch: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, số 82 000142 do Công an huyện N, tỉnh Kon Tum cấp cho ông Ch vào ngày 28/10/2024.

2.3. Công ty S xin rút yêu cầu khởi kiện từ 283.759.305 đồng xuống còn 237.000.000 đồng. Xin rút lại yêu cầu xử lý tài sản cầm cố (01 xe tải, màu trắng, 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu TOYOTA, biển số đăng ký 82C-088.37, đứng tên chủ sở hữu ông Ch).

2.4. *Về án phí:* Căn cứ Điều 144 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Ông Ch chịu trách nhiệm nộp 5.925.000đ (*Năm triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Công ty S được nhận lại 7.093.000đ (*Bảy triệu, không trăm chín mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí số ký hiệu BLTU/23 số 0002179 ngày 14/3/2025 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo